sāi bāng zǐ

腮帮子

noun · cheeks; jaw

Example Sentences

tā gǔ zhe sāi bāng zǐ chuī qì qiú
他鼓着腮帮子吹气球。

He puffed out his cheeks to blow up a balloon.

tā xiào dé sāi bāng zǐ dōu téng le
她笑得腮帮子都疼了。

She laughed so hard that her cheeks ached.

yá téng ràng tā yòu biān de sāi bāng zǐ zhǒng le qǐ lái
牙疼让他右边的腮帮子肿了起来。

The toothache made his right jaw swell up.

Trace each character, then write the word on your own.

腮 腮 腮 腮 腮 腮 腮 腮 腮 腮 腮

腮 腮 腮 腮 腮

帮 帮 帮 帮 帮 帮 帮 帮 帮 帮 帮

帮

子 子 子 子 子 子